

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.231.478.809.369	3.093.186.279.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	428.551.844.787	567.443.915.134
111	1. Tiền		107.851.844.787	158.242.040.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.700.000.000	409.201.875.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.309.313.555.270	1.302.166.698.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	847.776.749.765	876.196.710.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	297.947.906.654	276.602.517.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.655.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	165.392.298.236	151.460.258.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.458.399.385)	(3.747.788.594)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.340.385.901.561	1.085.490.907.212
141	1. Hàng tồn kho		1.340.385.901.561	1.085.490.907.212
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.227.507.751	38.084.759.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.386.291.294	2.560.869.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.749.828.860	35.413.911.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	91.387.597	109.978.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.159.474.521.377	3.120.585.956.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		242.469.000	37.744.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	242.469.000	37.744.000
220	II. Tài sản cố định		2.719.805.354.598	2.755.397.437.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.718.614.743.173	2.754.199.345.142
222	- Nguyên giá		3.047.692.942.707	3.056.368.931.188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.078.199.534)	(302.169.586.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.190.611.425	1.198.092.521
228	- Nguyên giá		1.478.376.000	1.478.376.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.764.575)	(280.283.479)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	101.001.705.012	102.258.924.687
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.616.246.446)	(18.359.026.771)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		136.273.021.852	61.331.708.529
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	136.273.021.852	61.331.708.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	96.414.610.240	90.549.997.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		91.592.840.240	85.728.227.410
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		105.737.360.674	111.010.143.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.987.757.896	35.619.879.289
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	3.755.500.000	2.308.100.000
269	3. Lợi thế thương mại	14	70.994.102.778	73.082.164.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>6.390.953.330.746</u>	<u>6.213.772.236.180</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.514.550.176.911	3.399.779.952.840
310	I. Nợ ngắn hạn		2.040.062.482.155	1.832.794.372.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	617.752.074.657	793.696.801.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	449.770.992.949	295.301.291.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.337.793.692	50.066.188.704
314	4. Phải trả người lao động		19.748.247.509	41.045.922.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	192.712.773.453	205.846.786.068
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.637.096.870	1.529.612.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.737.824.134	37.582.941.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	618.336.845.858	293.997.080.253
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	45.761.843.151	61.599.873.581
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		51.266.989.882	52.127.873.365
330	II. Nợ dài hạn		1.474.487.694.756	1.566.985.580.625
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.589.263.675	241.516.269
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.431.987.994.023	1.527.129.584.424
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	14.060.686.554	14.639.705.752
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	25.849.750.504	24.974.774.180
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.876.403.153.834	2.813.992.283.340
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.876.403.153.834	2.813.992.283.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		354.142.756	354.142.756
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.810.312.228	78.810.312.228
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.130.682.547	23.130.682.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		776.389.736.513	716.171.632.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		713.266.565.143	479.510.543.690
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		63.123.171.371	236.661.088.790
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		132.057.623.004	129.864.856.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.390.953.330.746	6.213.772.236.180

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	855.954.953.640	567.071.376.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		855.954.953.640	567.071.376.162
11	4. Giá vốn hàng bán	25	737.150.469.739	456.343.264.910
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.804.483.901	110.728.111.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.920.046.721	1.852.615.984
22	7. Chi phí tài chính	27	29.643.768.766	16.878.032.300
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.643.768.766	16.815.226.608
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.627.845.239	190.101.465
25	9. Chi phí bán hàng		2.725.683.174	1.944.898.623
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.092.400.199	30.677.981.645
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.890.523.722	63.269.916.133
31	12. Thu nhập khác	28	11.415.362.778	9.306.224.891
32	13. Chi phí khác	29	2.914.927.780	101.576.725
40	14. Lợi nhuận khác		8.500.434.998	9.204.648.166
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.390.958.720	72.474.564.299
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	8.578.795.121	12.048.416.495
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(1.885.650.221)	133.481.841
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.697.813.820	60.292.665.962
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		63.123.171.371	57.733.966.099
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.574.642.449	2.558.699.863
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	547	767
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		547	767

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

That

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.390.958.720	72.474.564.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.772.457.748	15.979.329.862
03	- Các khoản dự phòng		(15.252.443.315)	(7.598.579.563)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.846.096.799)	(1.970.228.993)
06	- Chi phí lãi vay		29.643.768.766	16.815.226.608
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.708.645.120	95.700.312.213
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.710.605.764)	(73.616.502.225)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(254.894.994.349)	(152.719.743.505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(23.835.610.399)	(72.262.588.802)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.806.699.460	(12.807.503.181)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.570.618.528)	(16.854.885.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.807.681.980)	(47.852.383.667)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.836.411.222)	(5.908.758.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(267.140.577.662)	(286.322.052.493)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.584.021.746)	(361.645.211.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.346.136.363	21.250.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.252.000.000)	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.521.217.494	1.720.715.471
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.968.667.889)	(338.674.496.057)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	300.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		19.000.000	(286.980.198)
33	3. Tiền thu từ đi vay		406.145.585.477	515.962.429.023
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(176.947.410.273)	(65.044.004.763)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		229.217.175.204	450.931.444.062

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

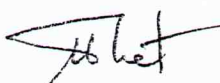
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(138.892.070.347)	(174.065.104.488)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.443.915.134	418.609.736.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>428.551.844.787</u>	<u>244.544.632.425</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ Đình 1 - Quận Nam từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,36%	99,36%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:				
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	34,87%	34,87%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành là dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	23.031.686.732	10.294.359.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.820.158.055	147.947.681.094
- Các khoản tương đương tiền	320.700.000.000	409.201.875.000
	428.551.844.787	567.443.915.134

Tại 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/03/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	54.162.840.240	25,09%	25,09%	51.550.227.410
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	34,87%	34,87%	37.430.000.000	31,84%	31,84%	34.178.000.000
				91.592.840.240			85.728.227.410

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/03/2018		01/01/2018	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	-	821.770.000	-
				4.821.770.000	-	4.821.770.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	14.330.352.252	45.755.720.012
- Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	25.592.754.308	30.936.912.106
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	71.276.281.025	74.052.177.496
- Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Trung	78.022.190.876	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.526.948.166	44.846.944.387
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	100.945.085.324	38.313.056.018
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	70.293.811.144	89.183.953.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	444.789.326.670	553.107.947.182
	847.776.749.765	876.196.710.384

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	6.805.693.920	6.531.468.410
- Công ty CP TM và TV Tân Cơ	12.794.504.674	
- Dongfang Electric International Coroporation	8.887.152.748	11.160.504.591
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	6.154.062.443	33.287.181.012
- Công ty Cổ phần Thành Long	6.451.838.511	6.451.838.511
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	9.178.060.880	19.795.464.343
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	9.176.662.560
- Các khoản trả trước cho người bán khác	238.499.930.918	190.199.398.330
	297.947.906.654	276.602.517.757

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.819.926	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.152.297.566	-	764.777.779	-
- Tạm ứng	36.385.491.908	-	25.270.302.701	-
- Ký cược, ký quỹ	8.544.029.500	-	8.535.529.500	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	10.546.650.499	-	5.284.307.570	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	26.786.622.658	-	24.514.549.135	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
- Phải thu khác	3.108.469.196	(2.570.187.890)	9.226.875.058	(2.570.187.890)
	165.392.298.236	(2.570.187.890)	151.460.258.726	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	242.469.000	-	37.744.000	-
	242.469.000	-	37.744.000	-

(*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.173.957.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	148.493.811.596	-	110.807.433.756	-
- Công cụ, dụng cụ	1.304.036.146	-	1.270.131.627	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.145.910.502.866	-	959.624.630.589	-
- Thành phẩm	1.719.061.719	-	1.719.061.719	-
- Hàng hoá	42.958.489.234	-	2.895.691.890	-
	1.340.385.901.561	-	1.085.490.907.212	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	165.000.000	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	165.000.000	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	136.026.779.608	60.374.806.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	114.718.211.444	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	11.908.686.615	9.881.306.354
+ Dự án khác	9.399.881.549	4.897.195.655
- Sửa chữa lớn	81.242.244	81.242.244
+ Công trình khác	81.242.244	81.242.244
	136.273.021.852	61.331.708.529

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.591.191.392.350	1.301.523.014.287	152.437.098.228	10.419.868.474	797.557.849	3.056.368.931.188
- Mua trong kỳ	1.510.527.036	75.298.237	385.000.000	(333.000.000)	-	1.637.825.273
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.749.031.765	-	-	-	-	3.749.031.765
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(4.917.338.672)	(1.918.181.818)	(38.000.000)	-	(14.062.845.519)
Số dư cuối kỳ	1.589.261.626.122	1.296.680.973.852	150.903.916.410	10.048.868.474	797.557.849	3.047.692.942.707
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	86.071.355.612	161.122.915.252	47.707.736.358	6.633.837.268	633.741.556	302.169.586.046
- Khấu hao trong kỳ	13.635.555.006	17.851.389.607	3.697.022.109	273.353.831	21.564.216	35.478.884.769
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(2.931.639.994)	(1.067.700.316)	(37.514.154)	-	(8.570.271.281)
Số dư cuối kỳ	95.173.493.801	176.042.664.865	50.337.058.151	6.869.676.945	655.305.772	329.078.199.534
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.505.120.036.738	1.140.400.099.035	104.729.361.870	3.786.031.206	163.816.293	2.754.199.345.142
Tại ngày cuối kỳ	1.494.088.132.321	1.120.638.308.987	100.566.858.259	3.179.191.529	142.252.077	2.718.614.743.173

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	280.283.479	280.283.479
- Khấu hao trong năm	-	-	7.481.096	7.481.096
Số dư cuối kỳ	-	-	287.764.575	287.764.575
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521
Tại ngày cuối kỳ	-	1.108.070.000	82.541.425	1.190.611.425

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
Khấu hao trong kỳ	98.329.113	919.519.946	239.370.616	1.257.219.675
Số dư cuối kỳ	3.002.612.392	14.914.102.674	1.699.531.380	19.616.246.446
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687
Tại ngày cuối kỳ	8.073.912.783	70.357.802.639	22.569.989.590	101.001.705.012

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.899.152.672	1.308.002.414
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.487.138.622	1.252.866.947
	5.386.291.294	2.560.869.361
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.761.076.690	6.694.613.926
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.331.001.823	2.873.983.531
- Thuê đất trả trước nhiều năm	133.355.866	147.405.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.541.543.153	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.220.780.364	4.274.686.491
	30.987.757.896	35.619.879.289

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 87.647.079 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/03/2018 là 21.541.543.153 đồng

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	73.082.164.625	81.434.412.011
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(2.088.061.847)	(8.352.247.386)
Số dư cuối năm	70.994.102.778	73.082.164.625

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	169.921.963.132	169.921.963.132	397.573.660.856	165.676.430.680	401.819.193.308	401.819.193.308
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.075.117.121	124.075.117.121	103.713.515.022	11.270.979.593	216.517.652.550	216.517.652.550
	293.997.080.253	293.997.080.253	501.287.175.878	176.947.410.273	618.336.845.858	618.336.845.858
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	8.571.924.621	11.270.979.593	1.648.505.646.573	1.648.505.646.573
	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	8.571.924.621	11.270.979.593	1.648.505.646.573	1.648.505.646.573
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)	(103.713.515.022)	(11.270.979.593)	(216.517.652.550)	(216.517.652.550)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.527.129.584.424	1.527.129.584.424			1.431.987.994.023	1.431.987.994.023

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	33.058.813.985	34.586.882.791
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	67.719.953.538	87.147.811.745
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	51.509.144.182	39.070.722.651
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	8.511.124.874	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	36.094.156.131	1.195.945.945
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Dưới 12 tháng	200.539.000.598	-
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	4.387.000.000	7.920.600.000
			401.819.193.308	169.921.963.132

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	373.162.291.290	364.590.366.669
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	538.656.000.000	549.878.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	586.446.062.352	735.942.865.496
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	8,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	149.496.803.144	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	424.489.787	473.469.380
Đối tượng khác	VND	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	320.000.000	320.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.648.505.646.573 216.517.652.550	1.651.204.701.545 124.075.117.121
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.431.987.994.023	1.527.129.584.424

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	-	-	2.285.402.918	2.285.402.918
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	26.661.793.485	26.661.793.485	38.517.707.854	38.517.707.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	47.990.731.401	47.990.731.401	52.784.540.616	52.784.540.616
- Công ty CP ĐTTM XNK Việt Phát	46.017.495.262	46.017.495.262	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	52.568.516.000	52.568.516.000	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	96.201.174.117	96.201.174.117	111.439.391.189	111.439.391.189
- Phải trả các đối tượng khác	348.312.364.392	348.312.364.392	504.282.257.244	504.282.257.244
	617.752.074.657	617.752.074.657	793.696.801.921	793.696.801.921

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	6.795.503.310	4.149.182.906
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	12.783.530.455	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	-	6.245.457.019
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	4.257.823.028	3.853.126.355
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	375.466.109.100	230.720.071.400
- Người mua trả tiền trước khác	50.468.027.056	28.283.323.194
	449.770.992.949	295.301.291.571

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.018.763.231	11.317.891.095	18.558.791.936	-	36.845.698	4.814.708.088
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.884.749.445	2.884.749.445	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.963.744	35.228.467.764	8.578.795.121	33.807.681.980	-	54.541.899	9.993.159.060
Thuế Thu nhập cá nhân	39.383.361	562.814.860	958.045.642	881.974.572	-	-	599.502.569
Thuế Tài nguyên	-	1.383.107.508	3.791.436.015	4.092.521.030	-	-	1.082.022.493
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	1.049.506.718	363.580.960	-	-	676.294.762
Các loại thuế khác	-	-	356.741.883	356.741.883	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	873.035.341	1.182.629.541	883.558.162	-	-	1.172.106.720
	109.978.101	50.066.188.704	30.119.795.460	61.829.599.968	-	91.387.597	18.337.793.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.429.771.655	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	20.097.012.727	18.023.862.489
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	16.117.551.329	11.705.762.186
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	153.526.365.403	172.491.251.055
- Chi phí vận chuyển	231.995.540	581.182.139
- Chi phí nguyên vật liệu	1.153.916.612	706.660.987
- Chi phí phải trả khác	156.160.187	1.089.408.756
	192.712.773.453	205.846.786.068

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.670.879.465	1.480.917.585
- Bảo hiểm xã hội	971.246.318	1.051.754.625
- Bảo hiểm y tế	224.403.506	133.436.826
- Bảo hiểm thất nghiệp	98.142.966	60.183.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	683.020.245	3.015.559.121
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	2.517.052.834	6.530.741.679
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	14.104.432.538	14.308.512.538
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	1.901.043.183	1.901.043.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.567.603.079	9.100.792.382
	24.737.824.134	37.582.941.037
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.589.263.675	241.516.269
	2.589.263.675	241.516.269

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.528.862.536	19.020.708.217
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	31.232.980.615	42.579.165.364
	45.761.843.151	61.599.873.581
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.571.523.780	9.585.025.330
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.278.226.724	15.389.748.850
	25.849.750.504	24.974.774.180

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Tăng vốn trong kỳ trước			-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm do thanh lý Công ty								(286.980.198)	(286.980.198)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	57.733.966.099	2.558.699.863	60.292.665.962
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(735.899.753)	(63.721.818)	(799.621.571)
Số dư cuối kỳ trước	<u>752.629.140.000</u>	<u>369.631.183.318</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>432.841.146</u>	<u>56.788.473.123</u>	<u>13.684.934.477</u>	<u>821.934.730.706</u>	<u>107.083.214.066</u>	<u>2.122.180.196.836</u>
Số dư đầu kỳ này	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340
Tăng khác							155.263.330		155.263.330
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	63.123.171.371	3.574.642.449	66.697.813.820
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	-		(1.365.185.481)	(4.425.516.148)
Chia cổ tức bằng tiền								(1.025.148.740)	(1.025.148.740)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.060.330.667)	(340.036.741)	(3.400.367.408)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		(16.690.507)	(16.690.507)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.154.528.420.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>354.142.756</u>	<u>78.810.312.228</u>	<u>23.130.682.547</u>	<u>776.389.736.513</u>	<u>132.057.623.004</u>	<u>2.876.403.153.834</u>

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.810.312.228	78.810.312.228
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.130.682.547	23.130.682.547
	101.940.994.775	101.940.994.775

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	15.649,32	15.655,92
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	13.659.646.137

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	301.223.597.174	349.527.384.347
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	47.654.672.734	51.369.759.180
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.905.222.858	2.787.646.395
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	752.239.470
Doanh thu hoạt động thủy điện	112.687.428.742	47.766.293.254
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	379.190.284.487	100.570.377.867
Doanh thu khác	12.293.747.645	14.297.675.649
	855.954.953.640	567.071.376.162
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	2.032.731.350

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	271.989.927.755	288.442.153.892
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	42.680.418.274	41.756.779.143
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.079.926.343	1.058.648.235
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	486.607.827
Giá vốn hoạt động thủy điện	41.552.348.436	20.383.569.989
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370.911.755.590	91.746.227.127
Giá vốn khác	8.936.093.341	12.469.278.697
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	737.150.469.739	456.343.264.910

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.908.737.281	1.605.693.565
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	134.967.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	39.466.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.309.440	72.488.456
	4.920.046.721	1.852.615.984

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.643.768.766	16.815.226.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	62.805.692
	29.643.768.766	16.878.032.300

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.286.881	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	11.346.184.749	8.878.585.934
Thu nhập khác	55.891.148	427.638.957
	11.415.362.778	9.306.224.891

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.703.772.602	-
Chi phí khác	211.155.178	101.576.725
	2.914.927.780	101.576.725

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	5.547.898.477	13.516.852.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.583.496.644	1.955.085.027
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	1.447.400.000	(3.423.521.024)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.578.795.121	12.048.416.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	35.167.504.020	48.920.416.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(33.807.681.980)	(47.852.383.667)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.938.617.161	13.116.449.772

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.755.500.000	2.308.100.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.755.500.000	2.308.100.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	13.976.414.209	14.639.705.752
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	84.272.345	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.060.686.554	14.639.705.752

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(1.447.400.000)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	84.272.345	133.481.841
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(522.522.566)	
	(1.885.650.221)	133.481.841

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.123.171.371	57.733.966.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.123.171.371	57.733.966.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	115.452.410	75.262.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	547	767

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.223.597.174	47.654.672.734	2.905.222.858	112.687.428.742	391.484.032.132	855.954.953.640
Giá vốn hàng bán	271.989.927.755	42.680.418.274	1.079.926.343	41.552.348.436	379.847.848.931	737.150.469.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.233.669.419	4.974.254.460	1.825.296.515	71.135.080.306	11.636.183.201	118.804.483.901
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.637.825.273	-	-	78.771.587.332	-	80.409.412.605
Tài sản bộ phận	1.155.207.590.025	298.609.897.941	1.009.012.254.640	3.059.716.366.970	397.498.281.544	5.920.044.391.120
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	467.153.439.626
Tổng tài sản	1.155.207.590.025	298.609.897.941	1.009.012.254.640	3.059.716.366.970	397.498.281.544	6.387.197.830.746
Nợ phải trả bộ phận	713.715.739.541	211.978.774.290	645.718.182.524	1.777.996.991.898	109.615.073.609	3.459.024.761.862
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.464.728.495
Tổng nợ phải trả	713.715.739.541	211.978.774.290	645.718.182.524	1.777.996.991.898	109.615.073.609	3.500.489.490.357

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

